

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/DS-PT
Ngày 19-9-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Phương
Bà Trần Thị Vân Thuý

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hán - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 52/TB-TA ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Văn TC, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn 6, xã HHĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn: Bà Hoàng Thị TN, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn 5 Hoàng Pha, xã HHĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị T2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn DT, xã DT, huyện ĐA, thành phố Hà Nội; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Chị Lê Thị T3, sinh năm 1987; nơi cư trú: Số 6, tổ 12, phường Đức Giang, quận TLB, thành phố Hà Nội; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

3. Chị Lê Thị H2, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn 5, xã HHĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị TN là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 19 tháng 6 năm 2020; các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn – ông Vũ Văn TC trình bày:

Bố mẹ đẻ của ông TC là cụ Vũ Văn O (chết năm 1999) và mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị C3 (chết năm 1998). Cụ C3 có 02 người con riêng là bà Hoàng Thị Đàm (chết năm 1996) và bà Hoàng Thị TN. Cụ C3 chết không để lại di chúc. Tài sản cụ C3 là diện tích đất thổ cư 533m², thửa số 164; địa chỉ: Thôn 3 xã KB, huyện TN, thành phố Hải Phòng và 01 mảnh đất nông nghiệp trong khu đất góc ba tầng sát bờ đầm KB. Diện tích đất nông nghiệp trong diện thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, được bồi thường số tiền là 72.000.000 đồng. Số tiền này bà TN nhận mà không thông báo cho ông TC biết.

Ngày 06/9/2017, ông TC làm đơn kiến nghị gửi Ủy ban nhân dân xã KB giải quyết tranh chấp tài sản hai bên. Ủy ban xã đã tiến hành hoà giải nhưng không thành. Nay ông TC khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C3 cho các đồng thừa kế là diện tích đất thổ cư 533m² tại thửa số 164; địa chỉ: Thôn 3, xã KB, huyện TN, thành phố Hải Phòng và 72.000.000 đồng tiền bồi thường hỗ trợ do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của cụ C3 mà bà TN đã nhận.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 11 năm 2020, các văn bản khác và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn – bà Hoàng Thị TN trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà TN là cụ Hoàng Đắc Tý (chết khoảng năm 1961) và cụ Nguyễn Thị C3 (chết năm 1998). Cụ Tý và cụ C3 sinh được hai người con chung là bà Hoàng Thị Đàm và bà TN. Năm 1971, sau khi cụ Tý chết thì cụ C3 lấy cụ O. Hai người sinh được một người con chung là ông Vũ Văn TC. Năm 1996, bà Đàm chết. Ông Lê Văn Lượng (chồng của bà Đàm chết năm 1989) và bà Đàm có 03 người con là: Chị Lê Thị T2, sinh năm 1986, chị Lê Thị T3, sinh năm 1987 và chị Lê Thị H2, sinh năm 1989. Nguồn gốc diện tích đất thổ cư 533m² tại thửa số 164; địa chỉ: Thôn 3, xã KB, huyện TN, thành phố Hải Phòng là của cụ Tý và cụ C3. Sau khi cụ Tý chết thì từ năm 1997 cụ C3 và hai chị em bà Đàm, bà TN ở cùng cụ C3 trên diện tích đất này. Khi bà TN đi lấy chồng và ở nơi khác, chỉ còn vợ chồng bà Đàm sinh sống cùng cụ C3 trên diện tích đất này. Về đất ruộng là Nhà nước giao cho cụ C3, bà Đàm và các con của bà Đàm. Diện tích đất nông nghiệp nhà nước đã thu hồi và được bồi thường số tiền là 72.000.000 đồng vào năm 2007-2008. Phần của cụ C3 được bồi thường là 15.000.000 đồng trong tổng số tiền trên. Số tiền này chị T2 nhận 20.000.000 đồng, chị T3, chị H2 mỗi người nhận 15.000.000 đồng, còn bà TN nhận 22.000.000 đồng. Từ khi cụ Tý và bà Đàm chết

thì bà TN là người trông nom, quản lý diện tích đất. Bà TN không đồng ý với yêu cầu của ông TC về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 533m² tại thửa số 164; địa chỉ: Thôn 3, xã KB, huyện TN vì là đất của cụ Tý chứ không phải của cụ C3. Đối với số tiền bồi thường đất nông nghiệp, bà TN đồng ý chia cho ông TC 5.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 08 tháng 4, ngày 25 tháng 8 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Lê Thị T2, chị Lê Thị T3 và chị Lê Thị H2 thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ các chị là ông Lê Văn Lượng (chết năm 1989) và bà Hoàng Thị Đàm. Ông Lượng, bà Đàm sinh được 03 người con chung là chị T2, chị T3 và chị H2. Cụ C3 là bà ngoại của các chị. Về quan hệ huyết thống của gia đình mẹ đẻ của các chị đúng như lời trình bày của bà TN. Chị T2, chị T3 và chị H2 cũng nhất trí với lời trình bày của bà TN về nguồn gốc diện tích đất 533m² tại thửa số 164. Ông TC là con chung của cụ C3 và cụ O. Tuy nhiên, chỉ có cụ C3, bà Đàm và bà TN sinh sống trên thửa đất số 164, còn cụ O vẫn ở nhà của cụ tại xã HHĐ. Khi ông TC được 06 tuổi thì cụ O đón ông TC về nuôi, sinh sống tại xã HHĐ. Về yêu cầu khởi kiện của ông TC, các chị T2, chị T3 và chị H2 có quan điểm chia đều thửa đất số 164 thành 03 phần cho bà TN, ông TC và 01 suất cho các chị. Số tiền đền bù đất nông nghiệp, bà TN nhận 32.000.000 đồng nên bà TN có trách nhiệm thanh toán cho ông TC theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 24/9/2021, Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 188 của Luật Đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TC: Giao cho ông TC được quyền sử dụng 151,8m²; giao cho chị T2, chị T3 và chị H2 được quyền sử dụng diện tích đất 151,75m²; giao cho bà TN được quyền sử dụng diện tích đất 151,75m² và sở hữu tài sản trên diện tích đất. Bà TN có trách nhiệm thanh toán cho ông TC số tiền là 4.916.000 đồng, chị T2, T3 và chị H2 số tiền 5.042.000 đồng. Bà TN được sở hữu số tiền 5.042.000 đồng của cụ C3.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn – bà Hoàng Thị TN kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn chia thửa đất đang tranh chấp thành 04 phần, bà TN được 02 phần vì có công trông nom, quản lý thửa đất, ông TC và các con của bà Đàm mỗi bên được một phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Về số tiền thu hồi đất nông nghiệp, ông TC đồng ý với quan điểm của bà TN.

Bị đơn – bà TN thay đổi nội dung kháng cáo, không đồng ý chia thừa đất đang tranh chấp cho ông TC vì đó chỉ là di sản thừa kế của riêng cụ Tý. Về số tiền thu hồi diện tích đất nông nghiệp, bà TN đồng ý hoàn trả cho ông TC và các con của bà Đàm mỗi bên 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị H2 xác nhận ba chị em thống nhất quan điểm với nhau và đồng ý cùng nhận chung phần di sản được hưởng thừa kế. Về số tiền thu hồi đất nông nghiệp, các chị em chị H2 đồng ý với quan điểm của bà TN.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo của bị đơn: Bản án sơ thẩm xác định thừa đất số 164, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 01) địa chỉ: Thôn 3, xã KB, huyện TN là di sản thừa kế của cụ C3 để lại là có căn cứ. Tuy nhiên, khi chia di sản thừa kế của cụ C3 cho các đồng thừa kế, Tòa án sơ thẩm không tính công sức trông coi, quản lý di sản thừa kế của bà Đàm và bà TN là chưa đảm bảo công bằng nên căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà TN, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế của cụ C3 thành 04 suất thừa kế theo luật, bà TN, ông TC và các con của bà Đàm mỗi bên được 01 suất thừa kế; còn 01 suất thừa kế chia làm 02 phần để tính công sức cho bà TN và bà Đàm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng – khoản 5 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ C3 chết năm 1998. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 19/6/2020. Theo quy định của pháp luật thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C3 còn nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn - khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Tại phiên toà phúc thẩm, bà TN thay đổi nội dung kháng cáo. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo của bị đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên chấp nhận xem xét nội dung thay đổi kháng cáo của bị đơn.

- Xét kháng cáo của bị đơn: Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3] Cụ Nguyễn Thị C3 (chết ngày 01/8/1998) có chồng là cụ Hoàng Đắc Tý (chết khoảng năm 1961). Cụ Tý và cụ C3 có 02 người con chung là bà Hoàng Thị Đàm (chết ngày 03/02/1996). Chồng của bà Đàm là ông Lê Văn Lượng (chết năm 1989). Ông Lượng và bà Đàm có 03 người con chung là: Chị Lê Thị T2, chị Lê Thị T3 và chị Lê Thị H2. Cụ C3 có một người con riêng với cụ O là ông Vũ Văn TC, sinh năm 1972.

[4] Ủy ban nhân dân xã KB (nơi có diện tích đất tranh chấp); Trưởng thôn 3 xã KB cho biết: Cụ Tý là người thôn 7 xã KB. Cụ Tý lấy cụ C3, sau đó hai người về quê của cụ C3 là thôn 3, xã KB tậu đất, sinh sống. Khoảng năm 1961, cụ Tý chết. Sau khi cụ Tý chết vài năm thì cụ C3 có quan hệ với cụ O sinh được ông TC. Cụ O không sinh sống tại thôn 3, xã KB, chỉ thỉnh thoảng qua nhà cụ C3. Cụ C3 và cụ O không có quan hệ vợ chồng. Sau khi sinh ông TC thì cụ C3 nuôi ông TC được vài năm thì cụ O đón ông TC về sinh sống cùng vợ chồng cụ O tại xã HHĐ, huyện TN. Tài sản cụ C3 tạo lập sinh sống cùng các con là đất và ngôi nhà gạch ba banh, ngói xi măng, đã xuống cấp tại thôn 3, xã KB. Cụ C3 ở trên thửa đất này cho đến khi chết.

[5] Ủy ban nhân dân xã HHĐ cho biết: Cụ Vũ Văn O (chết năm 1999) sinh sống tại thôn 7, xã HHĐ, huyện TN. Cụ O có vợ là cụ Nguyễn Thị Phà (đã chết). Cụ O và cụ Phà không có con chung, con nuôi hay con nhận. Vợ chồng cụ O sinh sống tại thôn 7, xã HHĐ, huyện TN. Cụ O và cụ C3 không có quan hệ vợ chồng, không có tài sản chung, chỉ có một người con chung là ông TC.

[6.1] Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp: Ủy ban nhân dân xã KB cho biết: Theo sổ mục kê kiểm thống kê năm 1973: Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 01, diện tích đất thổ cư là 533m², đứng tên đăng ký sử dụng Nguyễn Thị C3. Ngoài sổ mục kê năm 1973 thì hồ sơ quản lý đất đai tại Ủy ban xã KB còn có sổ mục kê năm 1985 và bản đồ giải thửa năm 1985; Sổ đăng ký đất đai năm 1989. Tuy nhiên, tại sổ mục kê năm 1985 và bản đồ giải thửa năm 1985 không thể hiện cụ Nguyễn Thị C3 đăng ký sử dụng thửa đất nào. Việc không thể hiện tên cụ C3 tại sổ mục kê năm 1985 và sổ năm 1989 là do thiếu sót, nhầm lẫn của cán bộ địa chính thời kỳ đó khi ghi sổ. Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 01 đứng tên Vũ Thị Tèo, nhưng trên thực tế cụ Vũ Thị Tèo chỉ đứng tên đăng ký sử dụng thửa đất số 185, tờ bản đồ số 01, còn thửa số 84, tờ bản đồ số 01 là của cụ C3. Thực tế thì cụ C3 và gia đình cụ C3 quản lý, sử dụng thửa đất này từ trước năm 1973 cho đến nay. Còn gia đình cụ Tèo không sử dụng và cũng không nhận thửa đất số 84 từ trước năm 1973 cho đến nay. Hiện tại, thửa đất số 85 của cụ Tèo đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đứng tên Vũ Văn Út (Quế) thửa số 85A, tờ bản đồ số 01, diện tích 532m² và đứng tên ông Thanh thửa số 85B, diện tích 833m². Hiện tại, thửa đất số 84 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất hiện trạng là 455,3m². Bản đồ giải thửa năm 1985 so với sổ mục kê không có sự thống nhất, sai số khoảng 30%, do việc ghi chép sổ không chính xác, các thửa đất thể hiện trên bản đồ rất mờ, không nhìn rõ. Căn cứ vào thực tế sử dụng đất của gia đình cụ Tèo, gia đình cụ C3 và sổ mục kê năm 1973 thì có cơ sở để xác định thửa đất số 164, tờ bản đồ số 01 chính là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 01 thể hiện tại sổ đăng ký đất đai năm 1989 và đúng là thửa đất mà các bên đương sự đang tranh chấp.

[6.2] Lời khai của người làm chứng – bà Phạm Thị Quế: Bà Quế là con của cụ Vũ Thị Tèo và cụ Phạm Khắc Tùng (đều đã chết). Hai cụ sinh được 02 người con là bà Quế và ông Phạm Khắc Hồng (liệt sỹ). Hiện bà Quế đang quản lý, sử dụng thửa đất đứng tên cụ Tèo. Khi cụ Tèo còn sống thì cụ có cho ông Thanh là cháu của chồng cụ Tèo một nửa diện tích đất để thờ cúng. Một nửa thửa đất còn lại bà Quế sử dụng. Hiện bà Quế và ông Thanh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài thửa đất này cụ Tèo không còn thửa đất nào khác. Cụ Tèo hay gia đình bà Quế không có tranh chấp đất với cụ C3. Nguồn gốc diện tích đất của cụ C3 là do cụ mua của cô Vị.

[7] Về diện tích đất nông nghiệp nhà nước đã thu hồi: Theo Biên bản hoà giải lần 2 ngày 29/5/2018 tại Ủy ban nhân dân xã KB thì ông TC và bà TN đã thống nhất cách giải quyết: Số tiền bồi thường nhận được do đất nông nghiệp bị thu hồi sẽ chia làm 03 phần. Ai đã nhận tiền thì phải hoàn trả cho người chưa được nhận.

[8.1] Lời khai của những người làm chứng – ông Nguyễn Bá Toán, ông Nguyễn Bá Ngọ trình bày: Ông Toán là con của cụ Hoàng Thị Vị và cụ Nguyễn Bá Soạn (đều đã chết). Cụ Tý và cụ C3 sau khi lấy nhau thì sinh sống trên thửa đất của gia đình cụ Tý cho tại thôn 7, xã KB. Khoảng năm 1961, cụ Tý chết nên cụ C3 có đưa hai con về sinh sống gần nhà mẹ đẻ của cụ C3 là cô Đào Thị Len. Do cô Len ít đất nên cụ C3 mua diện tích đất khoảng 500m² của cụ Vị từ năm 1962 (đất của cụ Vị giáp đất của cô Len). Nguồn tiền để mua diện tích đất này là do cụ C3 chuyển nhượng thửa đất tại thôn 7, xã KB của vợ chồng cụ C3. Kể từ khi mua cho đến nay thì diện tích đất của cụ C3 vẫn còn nguyên. Cụ C3 không mua thêm, không chuyển nhượng và không có tranh chấp với các hộ liên kề.

[8.2] Lời khai của người làm chứng – ông Hoàng Phú KH2 cho biết: Ông nội của ông KH2 là cụ Hoàng Phú Bá. Bố đẻ của ông KH2 là cụ Hoàng Phú Nha. Hiện tại vợ chồng ông KH2 và mẹ đẻ là cụ Phạm Thị Gái đang quản lý sử dụng diện tích đất 1.388m², đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên cụ Gái. Nguồn gốc diện tích đất là của ông nội - cụ Hoàng Phú Bá để lại. Trong tổng diện tích đất

này thì cụ Bá có mua một phần diện tích đất của cụ Hoàng Đắc Tý diện tích khoảng 500m².

[9] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Diện tích đất hiện trạng của thửa đất số 164, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 01) là 455,3m². Giá đất: 2.500.000 đồng/m². Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4 hai gian mái bằng chưa trát, do bà TN xây năm 2018; trị giá: 63.000.000 đồng. 01 nhà cấp 4 hai gian, lợp ngói xi măng do bà Đàm xây, trị giá: 6.400.000 đồng; 01 giếng nước kê đá xanh, trị giá: 1.000.000 đồng; 01 sân lát xi măng bê tông: 4.000.000 đồng. Tường bao xây gạch ba banh cao khoảng 1,8m, trị giá: 4.000.000 đồng; 01 gian nhà tắm gạch ba banh, không còn giá trị sử dụng. tổng: 78.400.000 đồng.

[10.1] Từ nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Cụ C3 và cụ Tý sinh được hai người con là bà Đàm và bà TN. Cụ C3 còn có một người con riêng là ông TC. Có một số người làm chứng xác định nguồn tiền cụ C3 dùng để mua đất của cụ Vy là từ việc bán thửa đất của cụ Tý và cụ C3, nhưng ngoài lời trình bày này thì không có chứng cứ nào chứng minh khi cụ Tý còn sống, cụ Tý và cụ C3 sinh sống tại thửa đất nào, diện tích và vị trí cụ thể như thế nào. Vì vậy, nếu chỉ căn cứ vào lời khai của những người làm chứng là chưa có cơ sở vững chắc. Do đó, cần xác định: Nguồn gốc thửa đất số 164, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 01) địa chỉ: Thôn 3, xã KB, huyện TN là do cụ C3 mua của cụ Vị sau thời điểm cụ Tý chết nên là tài sản của cụ C3. Cụ C3 chết không để lại di chúc nên nay cần chia di sản của cụ C3 cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm xác định nguồn gốc đất của cụ C3 là có căn cứ. Nhưng Toà án sơ thẩm phân chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế mà chưa tính công sức trông coi, quản lý di sản của bà Đàm, bà TN là chưa bảo đảm sự công bằng và chưa đúng quy định của pháp luật. Ông TC về ở với cụ O từ năm 6 tuổi. Trên thửa đất này chỉ có cụ C3, bà Đàm và bà TN sinh sống. Vợ chồng bà Đàm cũng xây dựng nhà và sinh sống trên thửa đất này. Sau này, khi cụ C3 và bà Đàm chết thì bà TN là người trông coi thửa đất và cũng đã xây dựng nhà trên thửa đất nên cần phải tính công sức trông coi, bảo quản thửa đất cho cả bà Đàm và bà TN bằng một suất thừa kế theo luật. Như vậy, cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà TN sửa bản án sơ thẩm; di sản thừa kế của cụ C3 được chia cụ thể như sau: $455,3\text{m}^2 : 4 = 113,82\text{m}^2$. Bà TN, ông TC và các con của bà Đàm mỗi bên được hưởng 113,82m². Ngoài ra, bà TN và các con của bà Đàm, mỗi bên còn được hưởng thêm $\frac{1}{2}$ suất thừa kế là $113,82\text{m}^2 : 2 = 56,91\text{m}^2$. Như vậy, bà TN và các con của bà Đàm được hưởng di sản thừa kế của cụ C3 để lại là $170,73\text{m}^2$ ($113,82\text{m}^2 + 56,91\text{m}^2$) – các Điều 631, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676, 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai. Đối với tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4 của vợ chồng bà Đàm và 01 nhà cấp 4 của bà TN. Tại phiên toà phúc thẩm, bà TN đề nghị chia cho bà TN phần diện tích đất có ngôi nhà do bà TN xây dựng. Đối với ngôi nhà của vợ chồng bà Đàm xây dựng, chị H2 xác nhận giá trị tài sản không lớn, đã

xuống cấp nên không có yêu cầu gì đối với tài sản này, Toà án có thể phân chia đất vào vị trí của ngôi nhà, các chị đều đồng ý. Chị H2 xác nhận chị T2, chị T3 và chị H2 thống nhất nhận chung suất di sản thừa kế được chia nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của họ.

[10.2] Đối với di sản là diện tích đất nông nghiệp các đương sự đều xác nhận là Nhà nước đã thu hồi và được đền bù là 15.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã chia đều cho các đồng thừa kế, các đồng thừa kế đều đồng ý nên cần giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[11.1] Các đương sự đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đối với bà TN là người cao tuổi, đề nghị được miễn nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà TN - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[11.2] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, nguyên đơn đã nộp đủ và không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm sửa nên bà TN không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm – khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – bà Hoàng Thị TN;

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 631, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676, 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 167 của Luật Đất đai;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn TC về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C3:

1.1. Ông Vũ Văn TC được quyền sử dụng diện tích đất thổ cư là 113,82m², tại thửa số 164, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 01); địa chỉ: Thôn 3, xã KB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 1,2,7,8,1.

1.2. Bà Hoàng Thị TN được quyền sử dụng diện tích đất thổ cư là 170,73m², tại thửa số 164, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 01); địa chỉ: Thôn 3, xã KB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 3,4,5,6,3.

1.3. Chị Lê Thị T2, chị Lê Thị T3 và chị Lê Thị H2 được quyền sử dụng chung diện tích đất thổ cư là 170,73m², tại thửa số 164, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 01); địa chỉ: Thôn 3, xã KB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 2,3,6,7,2.

(Diện tích đất chia cho các đương sự có sơ đồ kèm theo)

2. Ông Vũ Văn TC, bà Hoàng Thị TN mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C3, trị giá đất nông nghiệp là 5.000.000 đồng. Chị Lê Thị T2, chị Lê Thị T3 và chị Lê Thị H2 được hưởng di sản thừa kế trị giá đất nông nghiệp là 5.000.000 đồng. Bà Hoàng Thị TN có trách nhiệm hoàn trả cho ông Vũ Văn TC 5.000.000 đồng và các con của bà Hoàng Thị Đàm là 5.000.000 đồng.

Kể từ ngày Vũ Văn TC, chị Lê Thị T2, chị Lê Thị T3 và chị Lê Thị H2 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Hoàng Thị TN còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Vũ Văn TC phải chịu 14.477.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ tại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002378, ngày 16 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Ông Vũ Văn TC còn phải nộp 5.177.500 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Hoàng Thị TN.

3.3. Chị Lê Thị T2, chị Lê Thị T3 và chị Lê Thị H2 phải chịu 21.273.000 đồng (Hai mươi một triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị TN không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (đề thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện TN,
TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện TN,
TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương

